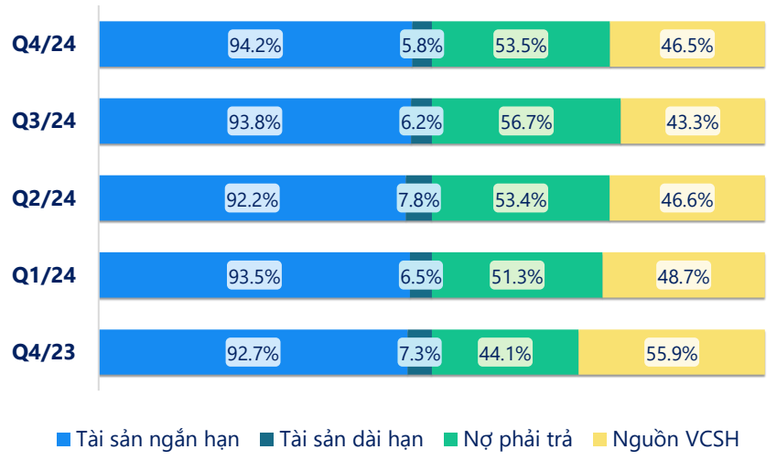
FireAnt

CTCP Cát Lợi (HSX: CLC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	52,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	53,275
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	33,103
SL cổ phiếu LH	26,207,583
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,195
% sở hữu nước ngoài	2.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,363
P/E	9.1
EPS	5,732

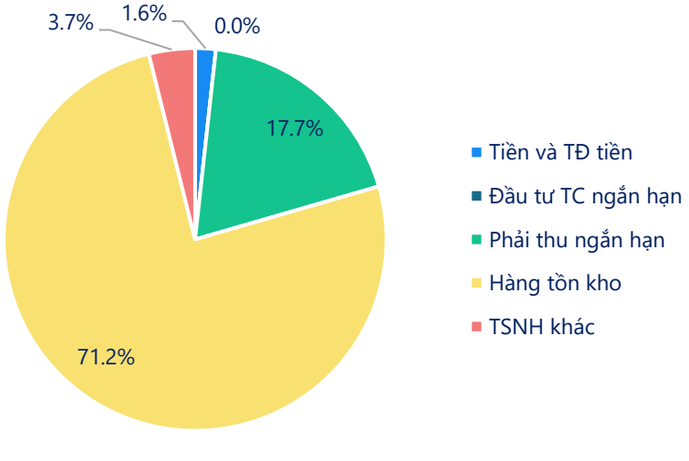
	YTD	1T	3T	6T
CLC		11.4%	21.8%	22.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



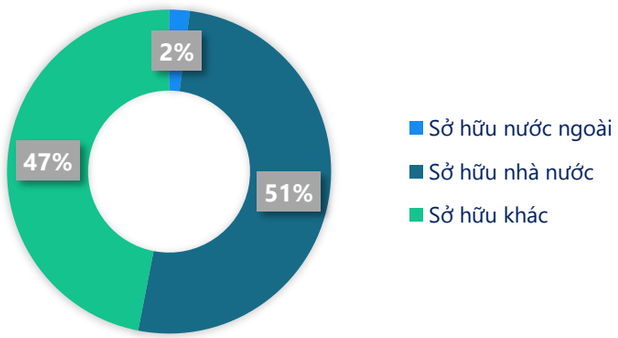
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



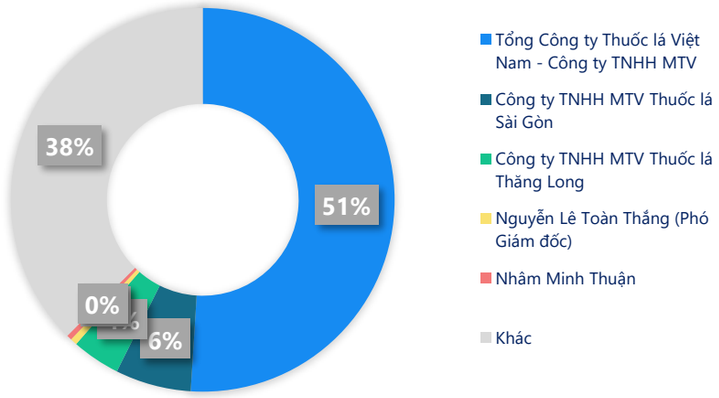
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



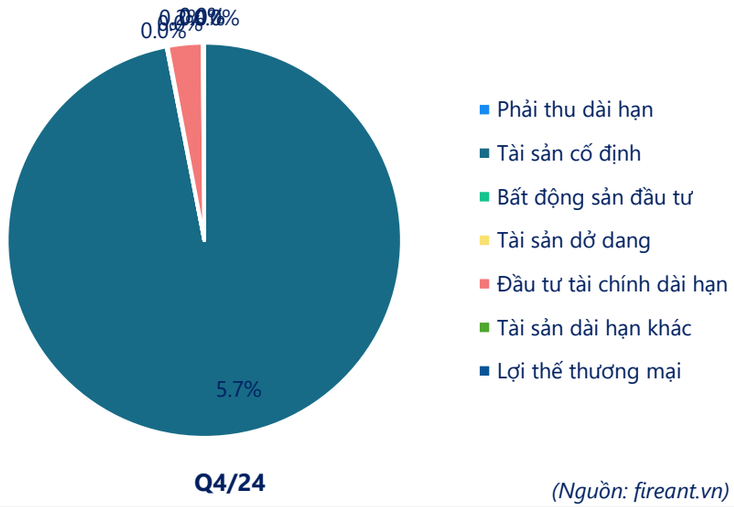
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

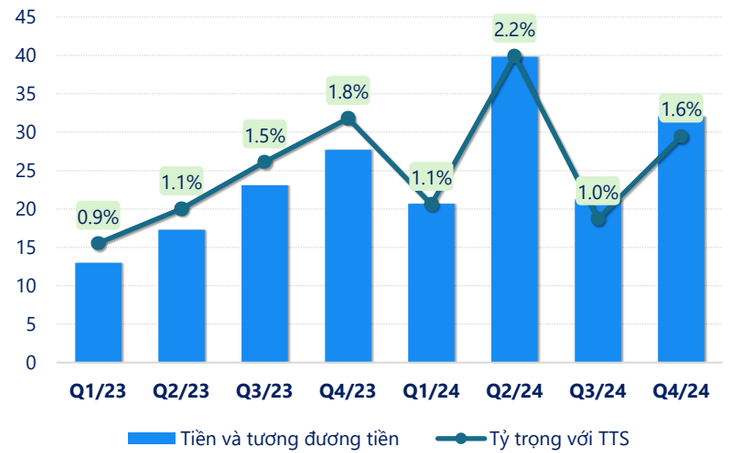


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

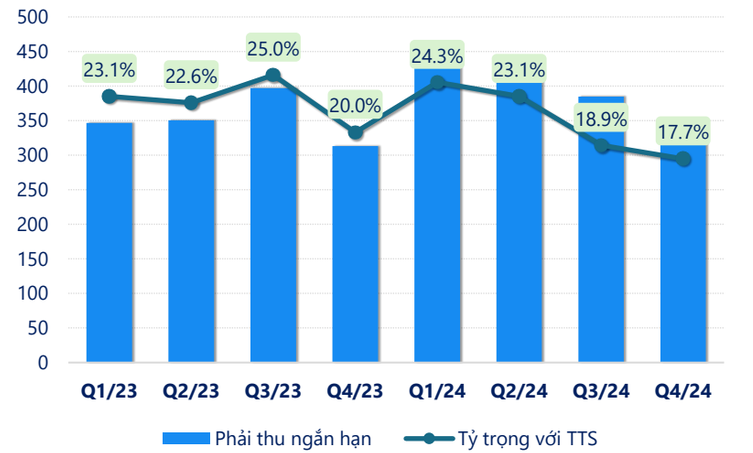
CTCP Cát Lợi (HSX: CLC)

Tiền và tương đương tiền



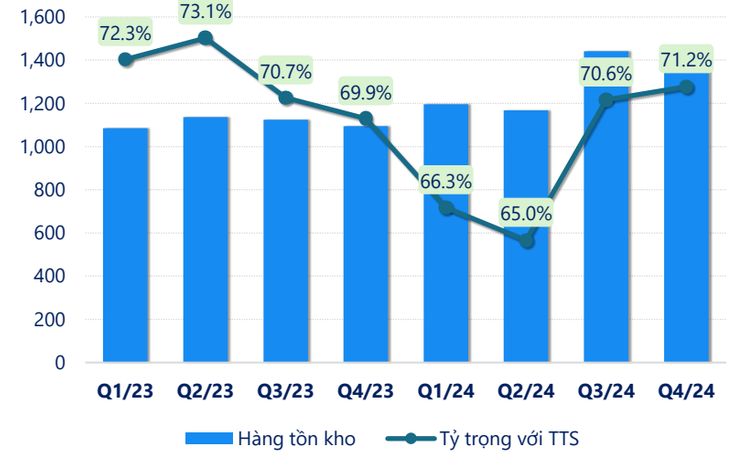
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



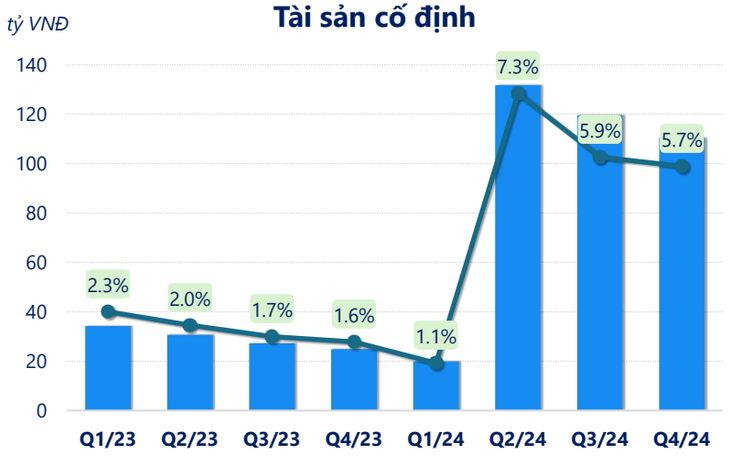
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



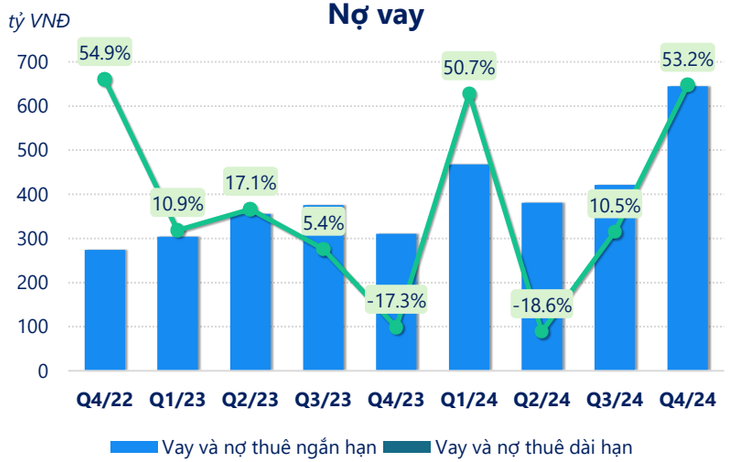
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



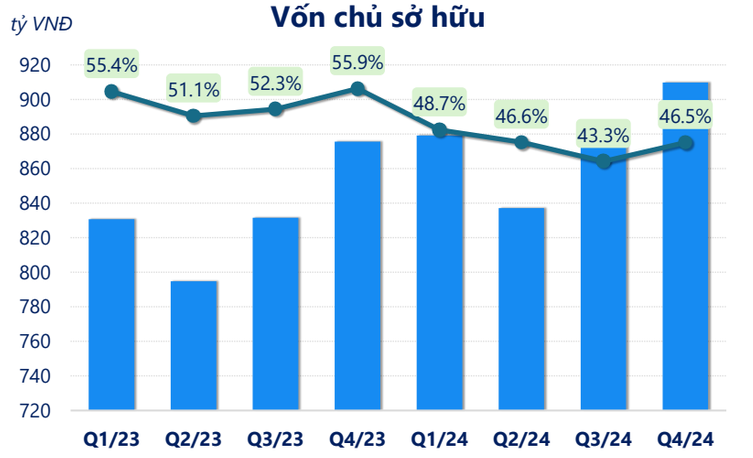
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

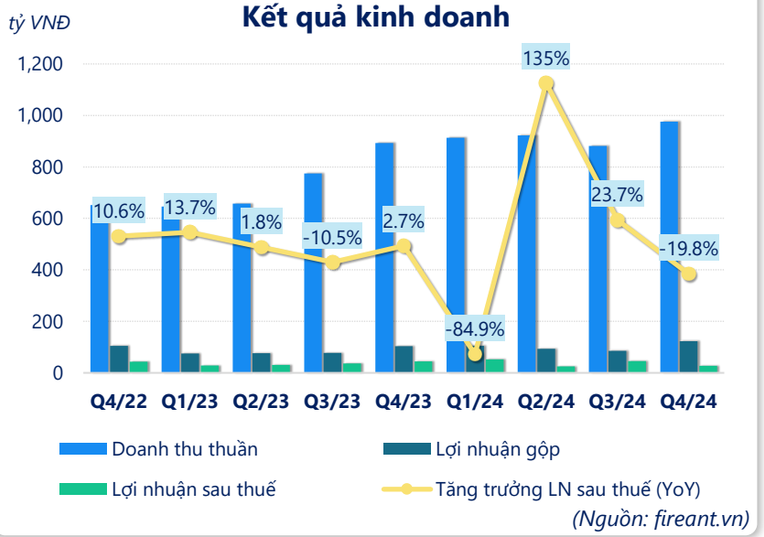


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

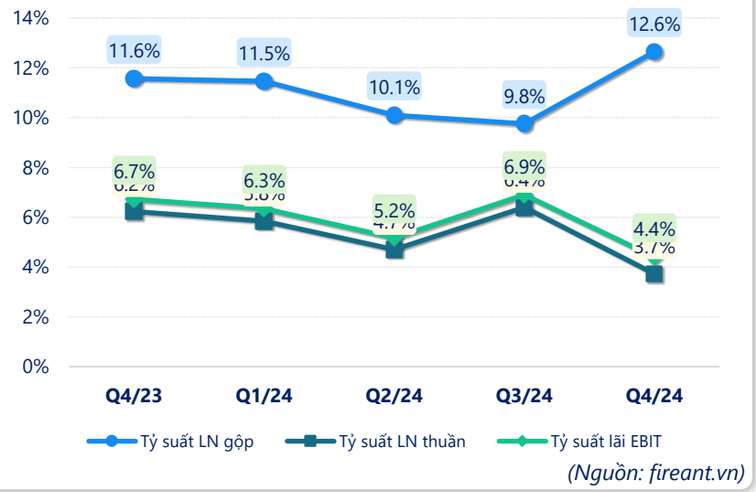
CTCP Cát Lợi (HSX: CLC)

Kết quả kinh doanh



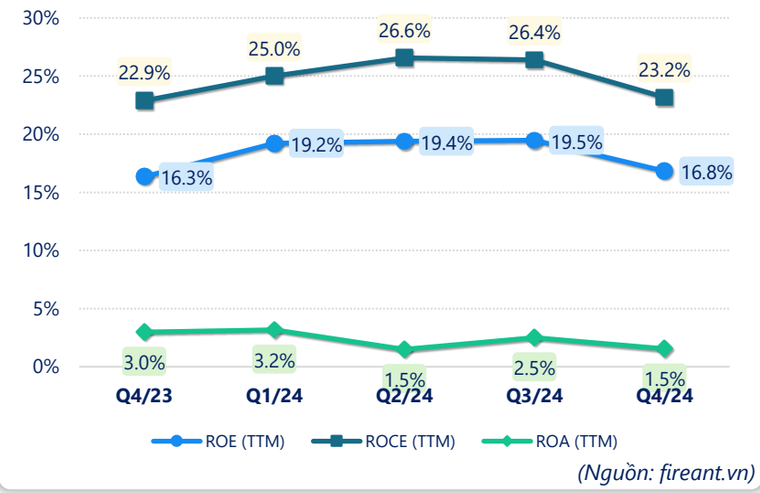
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



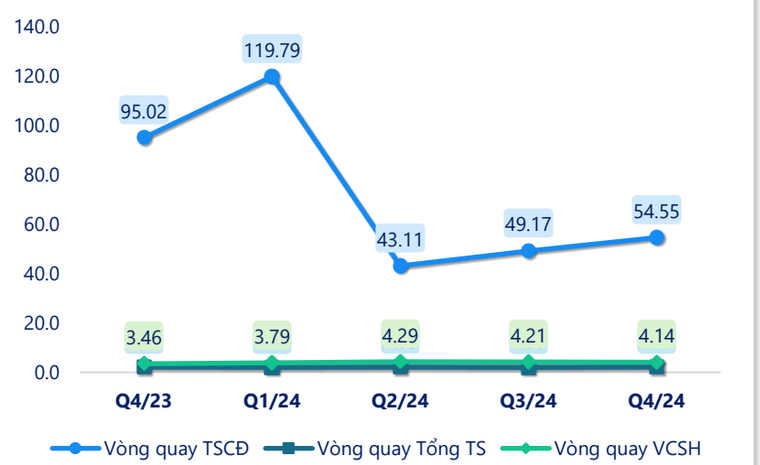
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



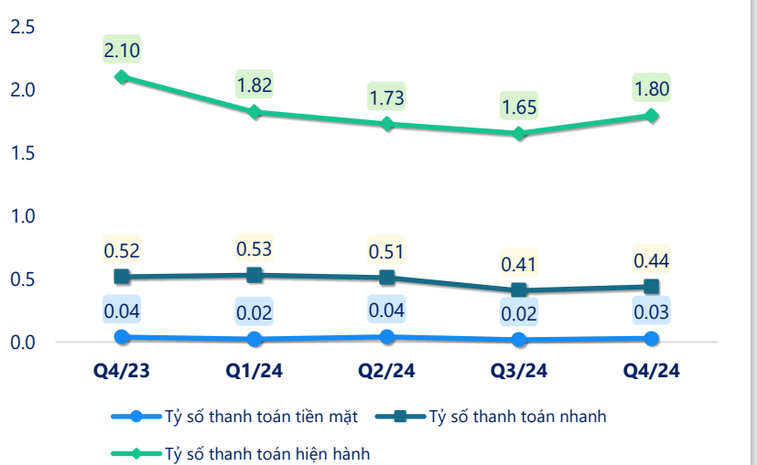
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



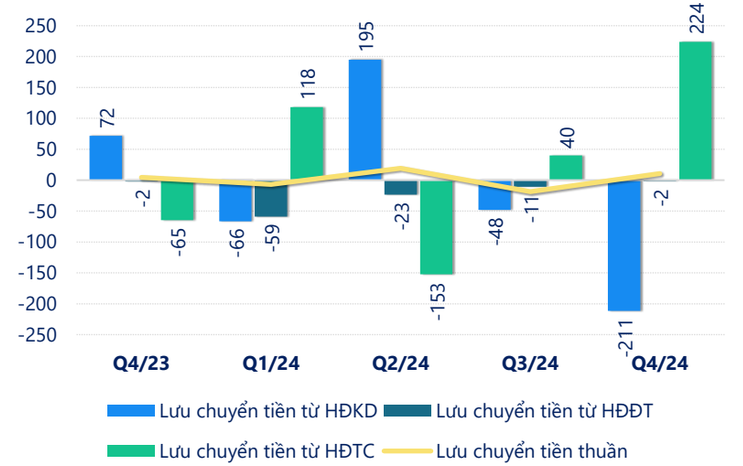
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cát Lợi (HSX: CLC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,955**	**1,567**	**24.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,841	1,453	26.7%
Tiền và tương đương tiền	32.0	27.7	15.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	346	313	10.4%
Hàng tồn kho	1,392	1,095	27.1%
Tài sản ngắn hạn khác	71.7	17.0	321%
Tài sản dài hạn	**114**	**114**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	0	1.51	-100%
Tài sản cố định	110	24.9	344%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.11	87.5	-99.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.23	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.16**	**0.08**	**92.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,045	691	51.3%
Nợ ngắn hạn	**1,025**	**691**	**48.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	645	310	108%
Phải trả người bán ngắn hạn	323	324	-0.2%
Nợ dài hạn	20.8	0.51	4006%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**910**	**876**	**3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**910**	**876**	**3.9%**
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	892	913	922	881	975
Giá vốn hàng bán	789	808	829	795	852
Lợi nhuận gộp	103	105	93.2	85.9	123
Doanh thu HĐTC	3.20	0.54	1.83	7.30	1.99
Chi phí TC	13.0	14.4	18.9	12.9	24.8
Chi phí lãi vay	4.36	4.51	4.23	4.00	6.38
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.30	8.52	9.21	12.1	15.4
Chi phí QLDN	28.6	28.8	23.5	11.9	48.8
LN thuần từ HĐKD	55.6	53.3	43.4	56.4	36.4
Lợi nhuận khác	0.03	0.12	0.05	0.44	0.19
LN trước thuế	55.6	53.5	43.5	56.8	36.6
Lợi nhuận sau thuế	44.0	52.4	25.1	45.4	27.2
LNST của CĐ cty mẹ	44.0	52.4	25.1	45.4	27.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.8	-66.4	195	-48.2	-211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.34	-58.8	-23.4	-10.6	-1.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-64.8	118	-153	40.1	224
Tiền đầu kỳ	23.1	27.7	20.7	39.8	21.2
Lưu chuyển tiền thuần	**4.60**	**-7.02**	**19.2**	**-18.6**	**10.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	27.7	20.7	39.8	21.2	32.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic